

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ M  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 6 - 2024

"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Thìn và bà Đặng Thị Tuyết Hương

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã

M, tỉnh Hưng Yên

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:*

Bà Đặng Hiền Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 93/2023/TLST - HNGĐ ngày 20/12/2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 19/4/2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị H, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

\* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường D, thị xã M, Hưng Yên

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 (vắng mặt)

- Cháu Nguyễn Thị C, sinh năm 1999 (vắng mặt)

- Cháu Nguyễn H, sinh ngày 02/11/2005 (vắng mặt)

- Cháu Nguyễn Anh D, sinh ngày 07/8/2009 (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật của cháu D:

+ Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1977 (vắng mặt)

+ Chị Trương Thị H, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố B, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

\* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu D:* Bà Nguyễn Thị T -

Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện và lời khai của chị Trương Thị H tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Chị và anh D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (Nay là Ủy ban nhân dân phường D) năm 1996. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát đánh cãi chửi nhau. Từ năm 2019 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị đề nghị Tòa án

giải quyết cho anh chị được ly hôn. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1997; cháu Nguyễn Thị C, sinh năm 1999; cháu Nguyễn H, sinh ngày 02/11/2005; cháu Nguyễn Anh D, sinh ngày 07/8/2009; hiện chị không có thai. Đối với cháu T, C, H đã thành niên nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu D, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu; trường hợp chị được nuôi con chị tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung; trường hợp anh D được nuôi con và yêu cầu hoặc không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chị cũng nhất trí quan điểm của anh D. Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ: Anh chị không nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp: Chị không có ruộng nông nghiệp nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công sức: Vợ chồng chị không có công sức với hai bên gia đình nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị anh D trình bày: Anh và chị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn, tuy nhiên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ 06 năm nay, không còn tình cảm, vợ chồng không thể về sống cùng nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H được ly hôn. Anh chị có 04 con chung là cháu T, cháu C, cháu H và cháu D như chị H trình bày; anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu D, anh tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ, ruộng nông nghiệp, công sức do giữa anh chị không liên quan đến nhau nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị cháu D xác định anh D, chị H sống ly thân từ 06 năm nay, kể từ khi chị H thuê nhà ra ở riêng, cháu đều sống cùng anh D nên cháu đề nghị được ở với anh D. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu T, cháu C, cháu H tuy nhiên các cháu không có nhà nên không lấy được lời khai của các cháu. Tòa án đã triệu tập anh D, chị H đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận chứng cứ công khai chứng cứ và hòa giải; anh D, chị H mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không có mặt và đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu D đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu D được ở cùng bố là anh D vì kể từ thời điểm anh D, chị H sống ly thân nhau năm 2019 cho đến nay cháu D sống cùng anh D, bản thân anh D là công nhân có thu nhập nơi ở ổn định đảm bảo để nuôi cháu; mặt khác cháu D cũng có mong muốn được ở với anh D nên đề nghị Tòa án xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh D. Giao cháu D cho anh D chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D. Về tài sản, nợ, ruộng, công sức do anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa chị Trương Thị H và anh Nguyễn Xuân D là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Chị H có đơn khởi kiện ly hôn với anh D, anh D hiện cư trú, sinh sống tại phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh D, chị H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của chị H, anh D cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân phường D, nên có đủ căn cứ xác định chị H, anh D đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường D năm 1996 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và việc chị H khởi kiện ly hôn đối với anh D sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập các đương sự đến để hòa giải nhưng anh D, chị H không đến nên việc hòa giải giữa vợ chồng anh chị không tiến hành được. Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Anh D và chị H là vợ chồng, có thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì sống ly thân nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chung sống cùng nhau nhưng không có tình cảm. Anh D, chị H thời gian ly thân nhau đã lâu (06 năm), tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đều nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa anh, chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu của anh chị về việc giải quyết cho anh chị được ly hôn là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Anh chị có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1997; cháu Nguyễn Thị C, sinh năm 1999; cháu Nguyễn H, sinh ngày 02/11/2005; cháu Nguyễn Anh D, sinh ngày 07/8/2009. Xét yêu cầu nuôi con của anh chị thì thấy, anh chị đều có đủ điều kiện về thu nhập, nơi ăn ở để nuôi cháu D tuy nhiên kể từ năm 2019 anh chị sống ly thân cho đến nay cháu D đều sống cùng anh D; cháu D là con trai rất cần sự quan tâm chăm sóc của người bố, bản thân cháu D mong muốn sống cùng anh D nên để đảm bảo sự ổn định và phát triển toàn diện của cháu D tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu; Hội đồng xét xử giao anh D chăm sóc nuôi dưỡng cháu D đến khi cháu D thành niên là phù hợp. Anh D tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu của anh D là hợp pháp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, chị H, anh D đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị H được ly hôn anh Nguyễn Xuân D.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh D, sinh ngày 07/8/2009 cho anh Nguyễn Xuân D chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu D thành niên (đủ 18 tuổi).

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D.

Chị H có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

Anh D, chị H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Chị Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001600 ngày 20/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV & THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- UBND phường D;
- Lưu HS vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**NGUYỄN THỊ OANH**



**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

**NGUYỄN THỊ OANH**



